

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

SỐ RA NGÀY 21/10/2024



BẢN TIN
THỊ TRƯỜNG
NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Huongnht@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
43/GP-XBBT ngày 14/8/2024

MỤC LỤC

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	5
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	11
THỊ TRƯỜNG CHÈ	19
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	26
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	34
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	41

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ Cà phê: Những ngày giữa tháng 10/2024, giá cà phê trên các sàn giao dịch lớn thế giới có xu hướng giảm.
- ▶ Hạt điều: 8 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin giảm 40,3% về lượng và giảm 40,7% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái; trong khi xuất khẩu hạt điều của In-đô-nê-xi-a tăng mạnh.
- ▶ Chè: Ấn Độ đặt mục tiêu xuất khẩu 400 nghìn tấn chè vào năm 2047, từ mức khoảng 230 nghìn tấn hiện nay. Kê-ni-a chính thức bãi bỏ mức giá tối thiểu đối với chè được bán tại phiên đấu giá Mombasa nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh và tăng khối lượng xuất khẩu.
- ▶ Thủy sản: Giá cá rô phi tại Trung Quốc giảm do nguồn cung tăng. Nhập khẩu cá minh thái đông lạnh của Hàn Quốc trong tháng 9/2024 tăng 14%.
- ▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: Lượng gỗ dán của Nga xuất khẩu sang Trung Quốc tăng 72% trong 8 tháng đầu năm 2024. EU mở cuộc điều tra vụ việc bán phá giá gỗ dán cứng của Trung Quốc do nghi ngờ có nguồn gốc từ Nga.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

- ▶ Cà phê: Giá cà phê Robusta trong nước giảm theo xu hướng giá thế giới, xuống còn 111.100 - 111.600 đồng/kg. Nửa đầu tháng 10 năm 2024, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 21,5 nghìn tấn, trị giá 125,8 triệu USD, tăng 0,4% về lượng và tăng 7,5% về trị giá so với nửa đầu tháng 9/2024; so với tháng nửa đầu tháng 10/2023 tăng 20,5% về lượng và tăng 98,0% về trị giá. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ý giảm.
- ▶ Hạt điều: Tháng 9/2024, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam tiếp tục giảm so với tháng trước, nhưng tăng so với cùng kỳ năm ngoái. Giá xuất khẩu hạt điều của Việt Nam tháng 9/2024 trung bình ở mức 6.522 USD/tấn, mức cao nhất kể từ tháng 01/2024. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng lên mức 89,41% trong 8 tháng đầu năm 2024.
- ▶ Chè: 9 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu chè của Việt Nam đạt 105,84 nghìn tấn, trị giá 185,65 triệu USD, tăng 29,5% về lượng và tăng 31,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. 8 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu chè của Trung Quốc từ Việt Nam tăng hơn 6 lần về lượng và 4 lần về trị giá, đưa Việt Nam lên vị trí số 1 về lượng và thứ 2 về trị giá trong các thị trường cung cấp chè cho Trung Quốc.
- ▶ Thủy sản: Trong 20 ngày đầu tháng 10/2024, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang tăng so với cùng kỳ tháng trước; Giá tôm nguyên liệu tại Phú Yên, Quảng Bình ổn định, trong khi giá tại Cà Mau giảm. 9 tháng năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Cô-lôm-bi-a tăng trưởng tốt. 7 tháng đầu năm 2024, thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh ổn định ở mức 6,7%.
- ▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: 9 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu đồ nội thất văn phòng của Việt Nam đạt 218,3 triệu USD, tăng 11,6% so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của thị trường Ca-na-đa tăng.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Những ngày giữa tháng 10/2024, giá cà phê trên các sàn giao dịch lớn thế giới có xu hướng giảm.
- ▶ Giá cà phê Robusta trong nước giảm theo xu hướng giá thế giới, xuống còn 111.100 - 111.600 đồng/kg.
- ▶ Nửa đầu tháng 10 năm 2024, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 21,5 nghìn tấn, trị giá 125,8 triệu USD, tăng 0,4% về lượng và tăng 7,5% về trị giá so với nửa đầu tháng 9/2024; so với tháng nửa đầu tháng 10/2023 tăng 20,5% về lượng và tăng 98,0% về trị giá.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ý giảm.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 10 ngày giữa tháng 10/2024, giá cà phê thế giới tiếp tục xu hướng giảm do đồng Real Bra-xin giảm so với đồng USD, khuyến khích các nhà sản xuất Braxin đẩy mạnh bán ra. Bên cạnh đó, thời tiết thuận lợi, lượng mưa đều tại vùng trồng Robusta trọng điểm của

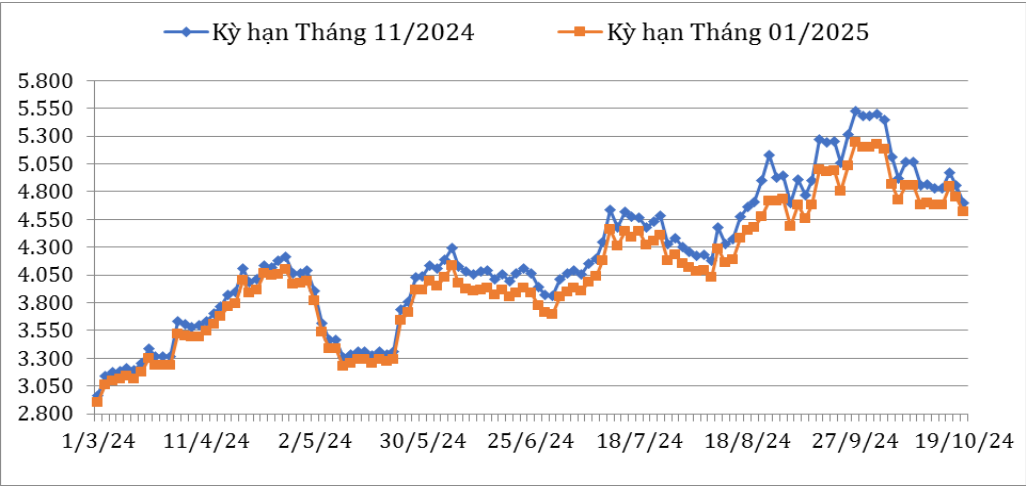
Bra-xin là Espirito Santos làm giảm bớt lo ngại về nguồn cung đã gây áp lực giảm giá. Trong khi Việt Nam đang bước vào vụ thu hoạch mới, nguồn cung cà phê Robusta tăng lên cũng tác động đến giá cà phê.

Ngoài ra, việc châu Âu tạm hoãn thực thi quy định chống phá rừng (EUDR) để các quốc gia thứ ba, các quốc gia thành viên, nhà điều hành và thương nhân chuẩn bị đầy đủ cho các nghĩa vụ thẩm định, cũng tác động đến giá cà phê. Quy định này dự kiến sẽ được bỏ phiếu tại Nghị viện châu Âu vào ngày 13 và

14/11/2024.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 19/10/2024, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 11/2024 và tháng 1/2025 giảm lần lượt 14,5% và 11,7% so với ngày 01/10/2024, xuống mức 4.702 USD/tấn và 4.615 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



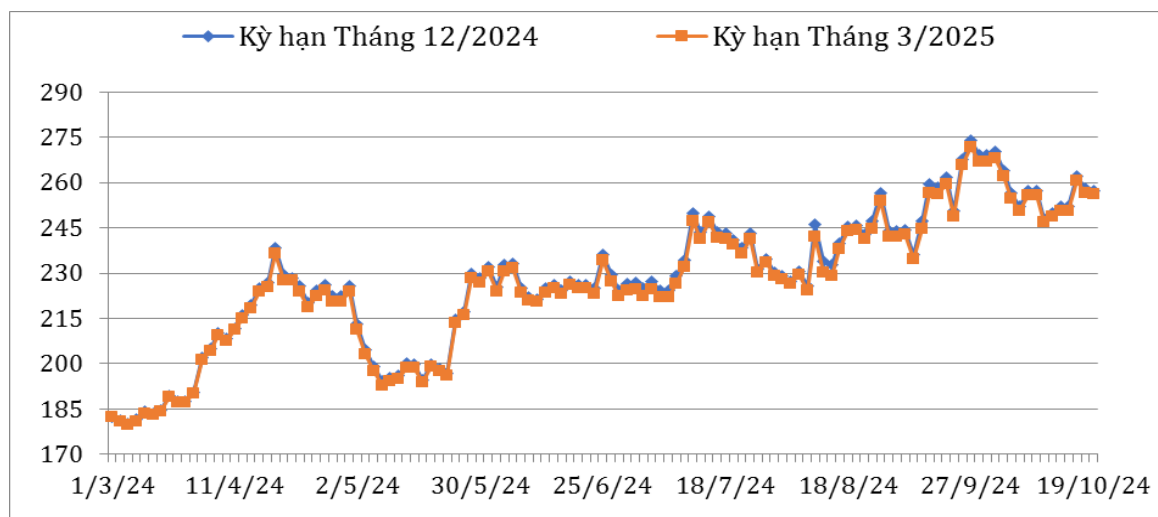
Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 19/10/2024, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2024 và tháng 3/2025,

giảm lần lượt 4,8% và 4,5% so với ngày 01/10/2024, xuống mức 257,3 Uscent/lb và 256,0 Uscent/lb.



Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



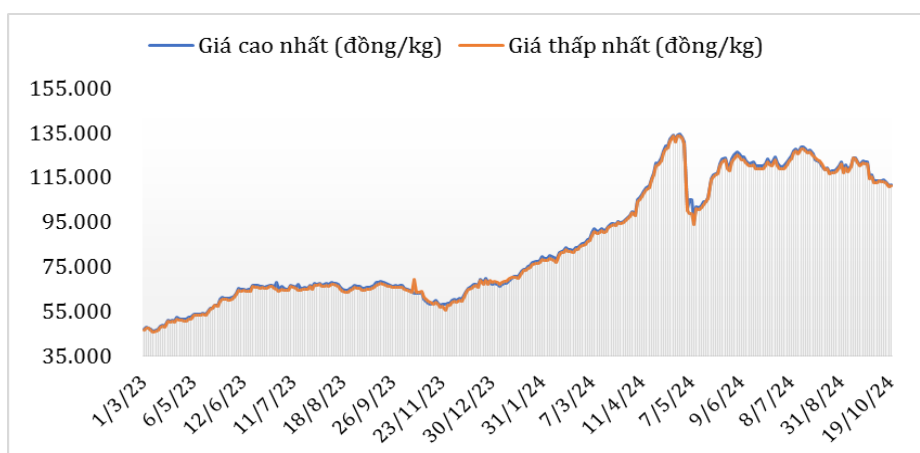
Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, 3/2025 giảm lần lượt 5,9% và 4,9% so ngày 19/10/2024, giá cà phê Arabica với ngày 01/10/2024, xuống mức 304,5 giao kỳ hạn tháng 12/2024 và tháng Uscent/lb và 306,3 Uscent/lb.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ GIẢM DO VÀO VỤ THU HOẠCH MỚI

Những ngày giữa tháng 10/2024, 19/10/2024 giảm từ 9.400 - 10.600 giá cà phê Robusta tại thị trường nội nghìn đồng/kg so với ngày 01/10/2024 địa giảm mạnh do Việt Nam bước vào (tùy từng khu vực khảo sát), dao động vụ thu hoạch mới. Giá cà phê vào ngày từ 111.100 - 111.600 đồng/kg.

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa năm 2023 - 2024



Nguồn: giacaphe.com

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong nửa đầu tháng 10/2024 đạt 21,5 nghìn tấn, trị giá 125,8 triệu USD, tăng 0,4% về lượng và tăng 7,5% về trị giá so với nửa đầu tháng 9/2024; so với tháng nửa đầu tháng 10/2023 tăng 20,5% về lượng và tăng 98,0% về trị giá.

Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/10/2024, Việt Nam xuất khẩu cà phê đạt xấp xỉ 1,13 triệu tấn, trị giá 4,44 tỷ USD, giảm 11,1% về lượng, nhưng tăng 39,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Cơ cấu thị trường

Tháng 9/2024, Việt Nam giảm xuất khẩu cà phê sang hầu hết các thị trường truyền thống và tiềm năng, trong khi đó xuất khẩu tăng tới thị trường Ý, Tây Ban Nha, Hoa Kỳ, Phi-líp-pin, Trung Quốc...

Trong 9 tháng đầu năm 2024, Việt Nam giảm xuất khẩu cà phê sang các thị trường lớn gồm: Đức, Ý, Nhật Bản, Hoa Kỳ, nhưng tăng xuất khẩu sang các thị trường Tây Ban Nha, Phi-líp-pin, In-đô-nê-xi-a, Trung Quốc, Hà Lan.

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2024

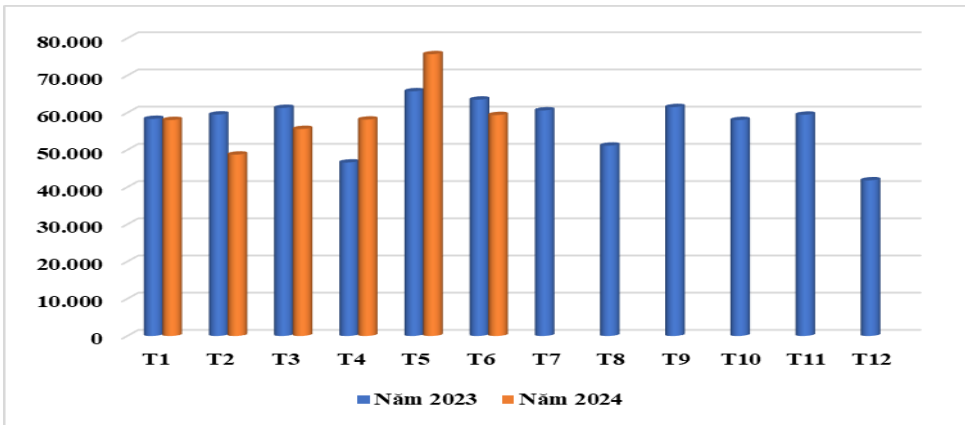
Thị trường	Tháng 9/2024		So với tháng 9/2023 (%)		9 tháng năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	9 tháng 2024	9 tháng 2023
Tổng	51.369	286.937	0,8	70,1	1.106.746	4.311.723	-11,7	37,8	100,0	100,0
Đức	1.503	7.961	-50,3	-6,8	131.834	481.338	-11,5	44,9	11,9	11,9
Ý	4.307	22.124	10,6	125,1	103.392	353.454	-12,3	34,8	9,3	9,4
Tây Ban Nha	5.786	34.194	83,3	179,6	83.236	339.311	20,5	88,1	7,5	5,5
Nhật Bản	3.478	20.411	-25,6	21,6	79.642	330.779	-4,9	39,9	7,2	6,7
Hoa Kỳ	2.100	10.928	32,7	111,7	64.251	234.492	-30,2	7,1	5,8	7,4
Nga	2.826	16.006	-20,7	33,4	57.809	235.512	-19,0	28,7	5,2	5,7
Philippin	3.202	18.908	28,7	74,2	45.813	214.962	60,5	120,7	4,1	2,3
Indonesia	959	8.195	-23,2	28,5	45.012	189.185	43,9	88,9	4,1	2,5
Trung Quốc	4.261	20.433	134,6	143,7	41.142	174.186	36,7	71,9	3,7	2,4
Hà Lan	1.159	6.718	18,3	86,1	35.982	145.111	13,7	76,9	3,3	2,5
Thị trường khác	21.788	121.058	-11,1	61,7	418.633	1.613.391	-23,7	20,8	37,8	43,8

Nguồn: Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA Ý TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong 6 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu cà phê của Ý đạt 355,6 nghìn tấn, trị giá 1,49 tỷ triệu USD, tăng 0,2% về lượng và tăng 11,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

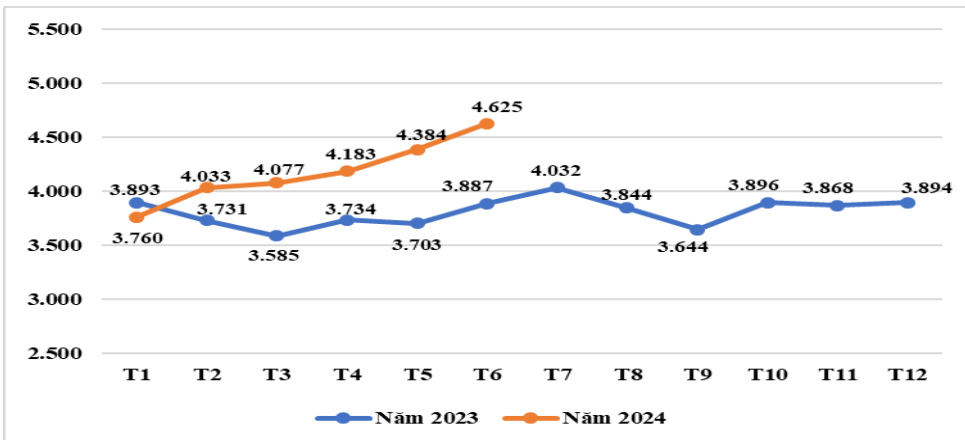
Nhập khẩu cà phê của Ý năm 2023 - 2024 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Về giá nhập khẩu: 6 tháng đầu năm 2024, giá bình quân nhập khẩu cà phê của Ý từ thế giới đạt mức 4.193 USD/tấn, tăng 11,7% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, giá bình quân nhập khẩu cà phê của Ý từ Việt Nam tăng mạnh 41,0% so với cùng kỳ năm 2023, lên mức 3.324 USD/tấn; ngược lại, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Ý từ Bra-xin và Đức giảm.

Diễn biến giá bình quân nhập khẩu cà phê vào thị trường Ý qua các tháng năm 2023 - 2024 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Về cơ cấu nguồn cung

6 tháng đầu năm 2024, Ý nhập khẩu cà phê từ 75 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Các nguồn cung cà phê chủ yếu cho thị trường Ý gồm: Bra-xin, Việt Nam, U-gan-đa, Ấn Độ. Trong đó:

Bra-xin là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Ý trong 6 tháng đầu năm 2024, lượng đạt 119,3 nghìn tấn, trị giá 445,6 triệu USD, tăng 21,7% về lượng và tăng 7,5% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Ý tăng từ 27,62% trong 6 tháng đầu năm 2023 lên mức 33,56% trong 6 tháng đầu năm 2024.

Tiếp theo, Việt Nam là nguồn cung lớn thứ 2 cho thị trường Ý. Trong 6 tháng đầu năm 2024, Ý nhập khẩu cà phê

từ Việt Nam đạt 81,4 nghìn tấn, trị giá 270,5 triệu USD, giảm 9,2% về lượng, nhưng tăng 28,0% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ý giảm từ 25,25% trong 6 tháng đầu năm 2023 xuống mức 22,88% trong 6 tháng đầu năm 2024.

U-gan-đa là thị trường cung cấp cà phê lớn thứ 3 cho Ý trong 6 tháng đầu năm 2024, đạt 36,8 nghìn tấn, trị giá 125,6 triệu USD, giảm 23,2% về lượng, nhưng tăng 9,0% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần cà phê của U-gan-đa trong tổng lượng nhập khẩu của Ý giảm từ mức 13,49% trong 6 tháng đầu năm 2023 xuống mức 10,35% trong 6 tháng đầu năm 2024.

5 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Ý trong 6 tháng đầu năm 2024

Thị trường	6 tháng đầu năm 2024			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	355.627	1.491.293	4.193	0,2	11,9	11,7
Bra-xin	119.341	445.594	3.734	21,7	7,5	-11,6
Việt Nam	81.368	270.500	3.324	-9,2	28,0	41,0
U-gan-đa	36.795	125.560	3.412	-23,2	9,0	42,0
Ấn Độ	31.842	121.426	3.813	14,4	52,2	33,1
Đức	10.732	61.472	5.728	19,0	13,9	-4,3
Thị trường khác	75.549	466.741	6.178	-8,5	1,8	11,2

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ 8 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin giảm 40,3% về lượng và giảm 40,7% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái; trong khi xuất khẩu hạt điều của In-đô-nê-xi-a tăng mạnh.
- ▶ Tháng 9/2024, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam tiếp tục giảm so với tháng trước, nhưng tăng so với cùng kỳ năm ngoái; giá xuất khẩu hạt điều của Việt Nam trung bình ở mức 6.522 USD/tấn, mức cao nhất kể từ tháng 01/2024.
- ▶ Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng lên mức 89,41% trong 8 tháng đầu năm 2024.



THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

- Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), 8 tháng đầu năm 2024, Bra-xin xuất khẩu hạt điều đạt trên 5 nghìn tấn, trị giá 28,68 triệu USD, giảm 40,3% về lượng và giảm 40,7% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Về giá xuất khẩu: 8 tháng đầu năm 2024, giá bình quân xuất khẩu hạt điều của Bra-xin đạt mức 5.701 USD/tấn, giảm 0,6% so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong đó, giá bình quân xuất khẩu hạt điều của Bra-xin sang các thị trường Hoa Kỳ, Ác-hen-ti-na và Ca-na-đa giảm, nhưng giá xuất khẩu sang Chi lê và Đức tăng.

Về cơ cấu thị trường: Trong 8 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin sang hầu hết các thị trường truyền thống giảm, ngoại trừ Chi lê.

5 thị trường xuất khẩu hạt điều (HS 080131; 080132) lớn nhất của Bra-xin trong 8 tháng đầu năm 2024

Thị trường	8 tháng năm 2024			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	5.031	28.679	5.701	-40,3	-40,7	-0,6
Hoa Kỳ	1.558	8.921	5.726	-48,9	-50,0	-2,2
Ác-hen-ti-na	523	2.195	4.200	-41,6	-52,1	-18,0
Đức	449	2.599	5.793	-19,9	-18,6	1,7
Chi lê	424	2.934	6.925	0,5	12,5	12,0
Ca-na-đa	312	1.629	5.219	-61,7	-64,6	-7,4
Thị trường khác	1.766	10.401	5.891	-34,4	-33,2	1,9

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

- Theo ITC, 8 tháng đầu năm 2024, In-đô-nê-xi-a xuất khẩu hạt điều đạt 16,68 nghìn tấn, trị giá 32,67 triệu USD, tăng 188,6% về lượng và tăng 103,7% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Về giá: 8 tháng đầu năm 2024, giá bình quân xuất khẩu hạt điều của In-đô-nê-xi-a đạt mức 1.958 USD/tấn,

giảm 29,4% so với cùng kỳ năm ngoái.

Về cơ cấu thị trường: 8 tháng đầu năm 2024, In-đô-nê-xi-a xuất khẩu hạt điều chủ yếu sang các thị trường Việt Nam, Hoa Kỳ, Đức, Ấn Độ, Ma-lai-xi-a. Trong đó, xuất khẩu hạt điều sang các thị trường Việt Nam và Hoa Kỳ ghi nhận mức tăng trưởng cao.

5 thị trường xuất khẩu hạt điều (HS 080131; 080132) lớn nhất của In-đô-nê-xi-a trong 8 tháng đầu năm 2024

Thị trường	8 tháng năm 2024			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	16.686	32.676	1.958	188,6	103,7	-29,4
Việt Nam	12.961	14.871	1.147	277,2	306,5	7,8
Hoa Kỳ	921	4.418	4.795	1.507,0	1.173,2	-20,8
Đức	676	3.786	5.602	33,3	16,9	-12,3
Ấn Độ	558	766	1.373	-17,4	-8,0	11,4
Ma-lai-xia	403	2.679	6.646	28,6	16,2	-9,7
Thị trường khác	1.166	6.156	5.278	47,3	8,8	-26,1

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

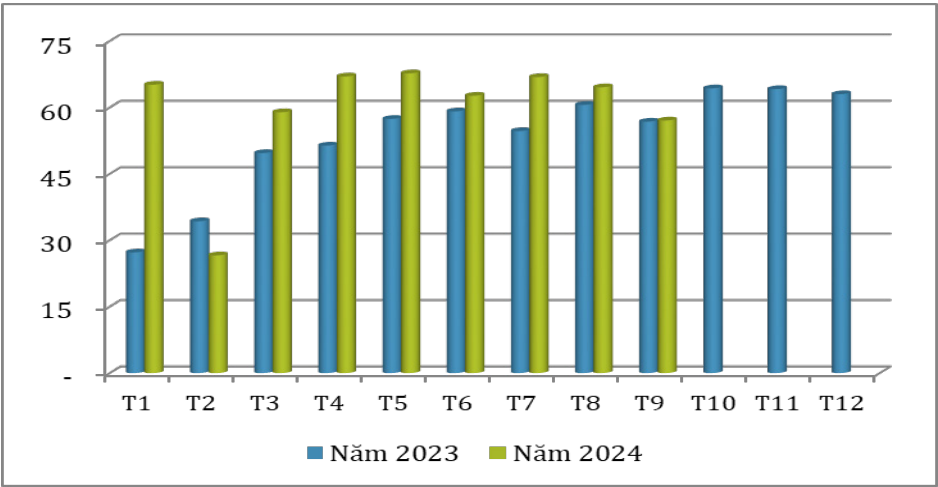
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA VIỆT NAM TRONG THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 9/2024, Việt Nam xuất khẩu hạt điều đạt trên 57 nghìn tấn, trị giá 372,16 triệu USD, giảm 11,6% về lượng, nhưng tăng 8,9% về trị giá so với tháng 8/2024, còn so với tháng 9/2023 tăng 0,6% về lượng và tăng 20,2% về trị giá. Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, Việt Nam

xuất khẩu hạt điều đạt 543,5 nghìn tấn, trị giá 3,15 tỷ USD, tăng 20,1% về lượng và tăng 21,7% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Dự báo các tháng cuối năm, xuất khẩu hạt điều tăng mạnh nhờ yếu tố chu kỳ và giá xuất khẩu có xu hướng tăng.

Lượng hạt điều của Việt Nam xuất khẩu qua các tháng năm 2023 – 2024
(ĐVT: Nghìn tấn)

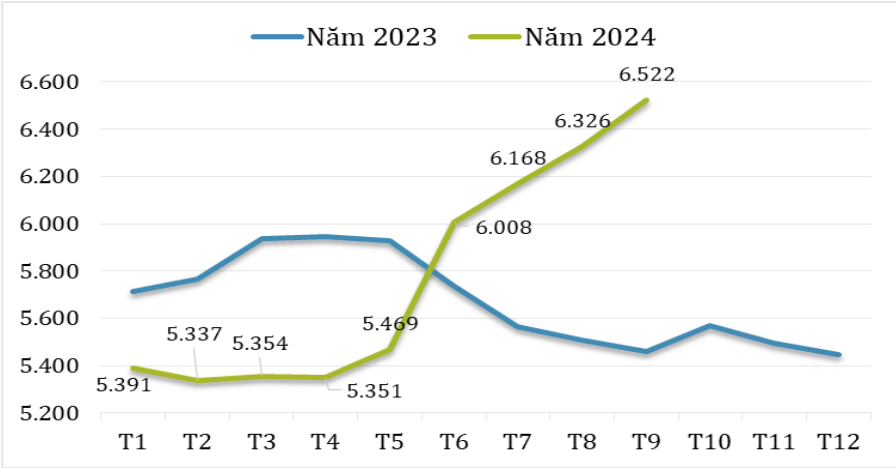


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá

Tháng 9/2024, giá bình quân xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt mức 6.522 USD/tấn, tăng 3,1% so với tháng 8/2024 và tăng 19,5% so với tháng 9/2023. Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, giá bình quân xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt mức 5.797 USD/tấn, giảm 1,3% so với cùng kỳ năm ngoái.

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu hạt điều của Việt Nam qua các tháng năm 2023 – 2024 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu thị trường

Tháng 9/2024 so với cùng kỳ năm ngoái, Việt Nam tăng xuất khẩu hạt điều sang các thị trường Hoa Kỳ, Hà Lan, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, Anh, Ca-na-đa, nhưng giảm xuất khẩu sang các thị trường Trung Quốc, Đức, Úc, Ả rập Xê út, Tây Ban Nha.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, Việt Nam tăng xuất khẩu hạt điều sang hầu hết các thị trường truyền thống và tiềm năng, ngoại trừ xuất khẩu sang Ả rập Xê út giảm 3,0% về lượng, nhưng vẫn tăng 5,5% về trị giá.

10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 9/2024		So với tháng 9/2023 (%)		9 tháng năm 2024		So với cùng kỳ năm ngoái (%)		Tỷ trọng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2023
Tổng	57.059	372.158	0,6	20,2	543.507	3.150.655	20,1	21,7	100,0	100,0
Hoa Kỳ	16.290	108.004	35,0	67,5	150.433	871.335	29,9	32,8	27,7	25,6
Trung Quốc	8.602	53.984	-32,1	-26,1	91.419	518.142	29,9	19,6	16,8	15,6
Hà Lan	5.547	34.213	5,7	16,9	50.371	295.262	14,3	15,1	9,3	9,7

Thị trường	Tháng 9/2024		So với tháng 9/2023 (%)		9 tháng năm 2024		So với cùng kỳ năm ngoái (%)		Tỷ trọng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2023
Đức	1.872	11.677	-3,0	10,8	18.850	106.643	20,3	21,2	3,5	3,5
Các TVQ Ả rập Thống nhất	2.648	19.854	56,4	122,8	16.352	102.945	41,1	58,3	3,01	2,56
Anh	1.535	8.561	11,9	26,4	15.416	78.606	11,7	10,8	2,84	3,05
Ca-na-đa	2.093	14.347	91,0	130,4	12.903	78.147	24,3	25,6	2,37	2,29
Úc	1.608	9.272	-12,6	-4,0	13.842	75.636	7,7	8,5	2,55	2,84
Ả Rập Xê út	840	5.859	-14,4	18,6	9.357	58.294	-3,0	5,5	1,72	2,13
Tây Ban Nha	709	4.767	-7,1	17,1	9.436	57.060	28,8	37,7	1,74	1,62
Thị trường khác	15.315	101.622	-10,3	10,8	155.128	908.584	10,0	14,9	28,54	31,16

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu chủng loại hạt điều xuất khẩu

9 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu chủ yếu các chủng loại hạt điều W320, W240, W180, tỷ trọng chiếm 65,02% tổng lượng và chiếm 71,5% tổng

kim ngạch xuất khẩu. Tăng trưởng xuất khẩu các chủng loại hạt điều trên đã tác động tích cực lên toàn ngành.

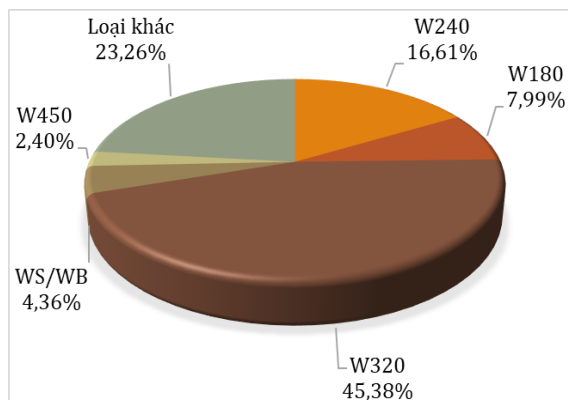


Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt điều W320 trong 9 tháng đầu năm 2024 đạt 207,42 nghìn tấn, trị giá 1,27 tỷ USD, tăng 7,3% về lượng và tăng 7,8% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

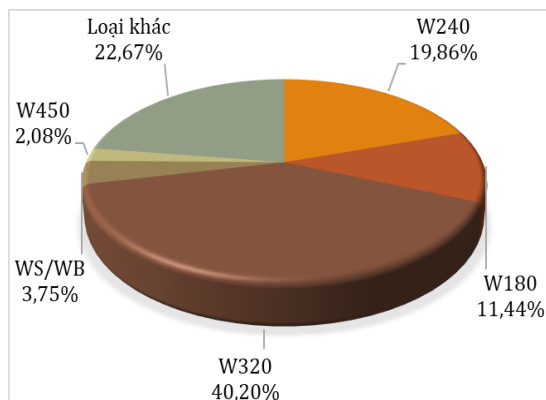
Tương tự, 9 tháng đầu năm 2024, Việt Nam tăng mạnh xuất khẩu hạt điều W240 và W180, mức tăng lần lượt 36% và 92,8% về lượng, xét về trị giá tăng lần lượt 45,5% và tăng 74,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

Cơ cấu chủng loại hạt điều xuất khẩu của Việt Nam (Tỷ trọng % tính theo trị giá)

9 tháng năm 2023



9 tháng năm 2024



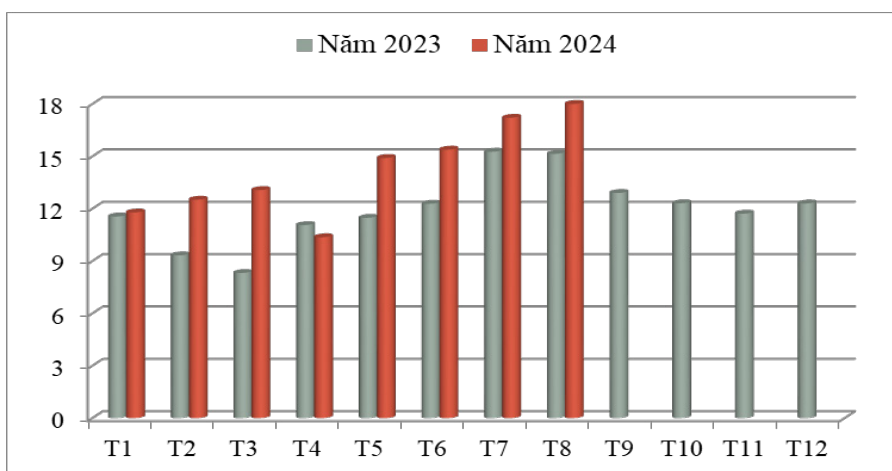
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU HOA KỲ TRONG 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2024 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, trong 8 tháng đầu năm 2024, Hoa Kỳ nhập khẩu hạt điều từ thế giới đạt xấp xỉ 113,3 nghìn tấn, trị giá 621,81 triệu USD, tăng 20,0% về lượng và tăng 14,3% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Tính riêng tháng 8/2024,

Hoa Kỳ nhập khẩu hạt điều đạt trên 18 nghìn tấn, trị giá 108,86 triệu USD, tăng 4,6% về lượng và tăng 13,5% về trị giá so với tháng 7/2024, so với tháng 8/2023 tăng 18,9% về lượng và tăng 25,2% về trị giá.

Hoa Kỳ nhập khẩu hạt điều qua tháng năm 2023 – 2024 (ĐVT: nghìn tấn)

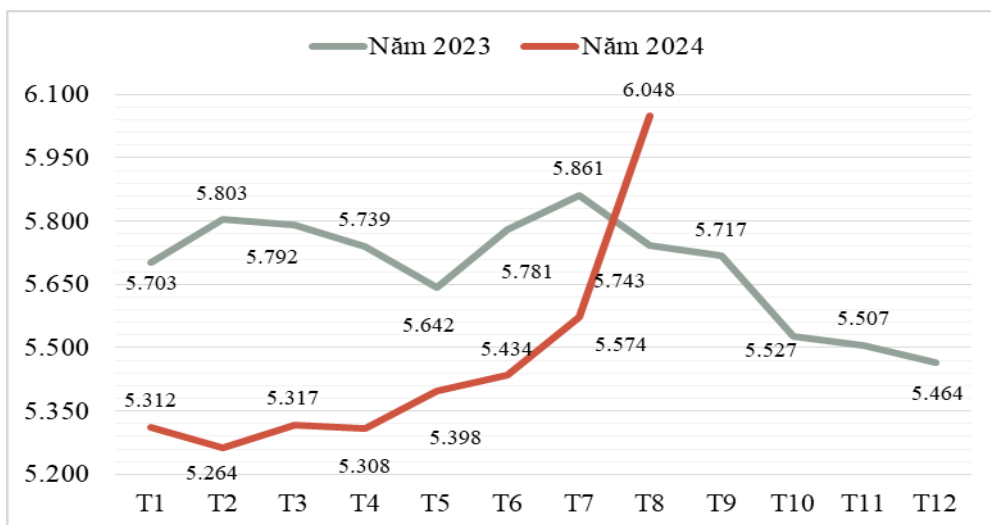


Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Về giá nhập khẩu

8 tháng đầu năm 2024, giá bình quân nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ từ thế giới đạt mức 5.489 USD/tấn, giảm 4,7% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, giá nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ từ hầu hết các nguồn cung lớn giảm, ngoại trừ Bra-xin.

Diễn biến giá bình quân nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ qua các tháng năm 2023 – 2024 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ



Cơ cấu nguồn cung

8 tháng đầu năm 2024, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu hạt điều từ hầu hết các nguồn cung lớn, ngoại trừ Bra-xin. Cụ thể:

Hoa Kỳ nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2024 đạt xấp xỉ 101,3 nghìn tấn, trị giá 554,21 triệu USD, tăng 21,4% về lượng và tăng 16% về trị

giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ từ thế giới tăng 88,34% trong 8 tháng đầu năm 2023 lên 89,41% trong 8 tháng đầu năm 2024.

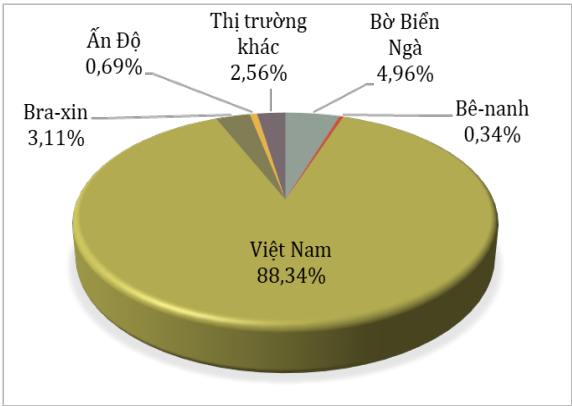
Trong thời gian này, Hoa Kỳ đẩy mạnh nhập khẩu hạt điều từ các nguồn cung như: Bờ Biển Ngà, Bê-nanh, Ấn Độ, nhưng giảm mạnh từ Bra-xin.

5 thị trường cung cấp hạt điều (HS 080131; 080132) lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 8 tháng đầu năm 2024

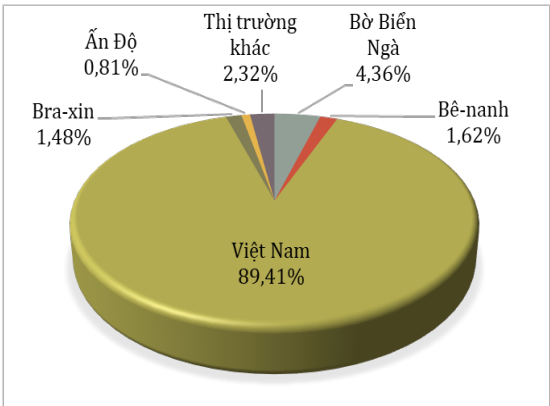
Thị trường	8 tháng năm 2024			So với cùng năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	113.289	621.815	5.489	20,0	14,3	-4,7
Việt Nam	101.291	554.209	5.471	21,4	16,0	-4,5
Bờ Biển Ngà	4.936	25.247	5.115	5,5	0,7	-4,5
Bê-nanh	1.840	9.933	5.400	468,1	402,5	-11,5
Bra-xin	1.672	9.951	5.950	-43,0	-41,7	2,2
Ấn Độ	921	6.335	6.876	41,3	30,4	-7,7
Thị trường khác	2.628	16.141	6.141	8,6	-5,7	-13,2

Cơ cấu thị trường cung cấp hạt điều cho Hoa Kỳ (Tỷ trọng % tính theo lượng)

8 tháng năm 2023



8 tháng năm 2024



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ Ấn Độ đặt mục tiêu xuất khẩu 400 nghìn tấn chè vào năm 2047, từ mức khoảng 230 nghìn tấn hiện nay.
- ▶ Kê-ni-a chính thức bãi bỏ mức giá tối thiểu đối với chè được bán tại phiên đấu giá Mombasa nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh và tăng khối lượng xuất khẩu.
- ▶ 9 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu chè của Việt Nam đạt 105,84 nghìn tấn, trị giá 185,65 triệu USD, tăng 29,5% về lượng và tăng 31,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ 8 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu chè của Trung Quốc từ Việt Nam tăng hơn 6 lần về lượng và 4 lần về trị giá, đưa Việt Nam lên vị trí số 1 về lượng và thứ 2 về trị giá trong các thị trường cung cấp chè cho Trung Quốc.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Ấn Độ: Theo Hội đồng Chè Ấn Độ, nước này đặt mục tiêu xuất khẩu 400 nghìn tấn chè vào năm 2047 từ mức khoảng 230 nghìn tấn hiện nay.

Xuất khẩu chè của Ấn Độ ổn định ở mức khoảng 200 nghìn tấn trong nhiều thập kỷ, trong khi tiêu dùng trong nước

đã tăng đáng kể. Năm 1950, xuất khẩu chè đạt 201 nghìn tấn, tăng lên 232 nghìn tấn vào năm 2023 và sản lượng tăng từ 278 nghìn tấn lên 1.394 nghìn tấn trong cùng thời kỳ. Trong khi đó, tiêu dùng trong nước tăng từ 77 nghìn tấn vào năm 1950 lên 1.162 nghìn tấn vào năm 2023.

Ấn Độ là nước sản xuất chè đen lớn nhất thế giới, chiếm khoảng 20% sản lượng chè toàn cầu và là nước xuất khẩu lớn thứ tư với 12% thị phần.

Năm 2024, ngành chè Ấn Độ sẽ tập trung thúc đẩy canh tác hữu cơ và giảm thiểu việc sử dụng hóa chất trong sản xuất. Đồng thời thực hiện các chiến dịch xúc tiến thương mại liên tục nhằm thúc đẩy tiêu dùng trong nước. Ngoài ra, ngành chè Ấn Độ phấn đấu tạo ra một thị trường điện tử toàn cầu để có thể cung cấp trực tiếp đến người tiêu dùng.

Nhật Bản: Là nước có truyền thống uống chè hàng nghìn năm, chè trong tâm thức của người Nhật Bản không chỉ là một loại đồ uống có lợi cho sức khỏe mà hơn nữa uống chè đã trở thành nghệ thuật. Tuy nhiên, hiện ngành chè nước này đang trải qua thời kỳ khó khăn do nhu cầu và sản lượng trong nước ngày càng giảm, ảnh hưởng tiêu cực đến các nhà sản xuất trong nước.

Theo Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản Nhật Bản, hiện tại cả diện tích canh tác và sản lượng chè của Nhật Bản đang có xu hướng giảm. Theo đó, trong giai đoạn 2006 - 2023, sản lượng chè của Nhật Bản đã giảm 17-18% (giảm 9.400 tấn mỗi năm), trong khi diện tích canh tác đã giảm 25%. Có xu hướng dịch chuyển hàng loạt của những người nông dân trồng chè khỏi nghề này, vì nhiều người trong số họ không thể đối phó với các chi phí ngày càng tăng.

Tuy nhiên, các nhà phân tích vẫn đặt hy vọng vào sự gia tăng nhu cầu về các loại chè truyền thống Nhật Bản trong giới trẻ, xu hướng này đã được hình thành trong vài năm trở lại đây.

Hiện tại, tổng chi tiêu hàng năm của mỗi hộ gia đình cho uống chè ở Nhật Bản ước tính vào khoảng 11.000 Yên (77 USD). Một phần đáng kể trong số các khoản chi tiêu này dành cho chè xanh vì nhu cầu trong nước vẫn ở mức cao. Trong những năm gần đây, nhu cầu chè đóng chai cũng tăng lên. Các nhà phân tích dự kiến nhu cầu đối với một số loại chè xanh ở Nhật Bản sẽ tăng trong những năm tới, điều này sẽ hỗ trợ cho toàn bộ thị trường trong nước.

Khi ngành chè trong nước tiếp tục trì trệ, các nhà sản xuất chè của Nhật Bản đã hướng đến thị trường nước ngoài. Theo Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản Nhật Bản, trong giai đoạn 2022-2023, xuất khẩu chè xanh của Nhật Bản đã gần đạt mức cao kỷ lục là 22 tỷ Yên mỗi năm. Điều này chủ yếu là do sự quan tâm ngày càng tăng đối với chè và thực phẩm Nhật Bản tại một số thị trường nước ngoài, cũng như sự liên hệ truyền thống giữa chè Nhật Bản với những lợi ích cho sức khỏe. Điều này góp phần làm tăng nhu cầu của nước ngoài đối với một số loại chè Nhật Bản, bao gồm cả chè bột (chủ yếu là matcha).

Kê-ni-a: Hiệp hội Thương mại Chè Đông Phi (EATTA) cho biết, Kê-ni-a đã

chính thức bãi bỏ mức giá tối thiểu cho chè được bán tại Phiên đấu giá chè Mombasa, một động thái nhằm mục đích giúp chè Kê-ni-a có khả năng cạnh tranh hơn trên toàn cầu và tăng khối lượng xuất khẩu.

Chính sách giá tối thiểu được Kê-ni-a áp dụng vào năm 2021 là 2,34 USD/kg, để bảo vệ người nông dân khỏi thua lỗ. Tuy nhiên, quy định này đã dẫn đến những hậu quả không mong muốn khi người mua giảm mua chè Kê-ni-a tại cuộc đấu giá, dẫn đến tình trạng tồn kho.

Sau khi bãi bỏ giá tối thiểu, EATTA - đơn vị điều hành phiên đấu giá chè từ các nước Cộng đồng Đông Phi, đã kêu gọi những người tham gia vào chuỗi giá trị đảm bảo tính minh bạch.

Theo Hội đồng Chè Kê-ni-a, tổng khối lượng xuất khẩu chè của nước này trong nửa đầu năm 2024 tăng 27,4% (tăng

65,22 nghìn tấn) lên 302,88 nghìn tấn; trị giá đạt khoảng 762,42 triệu USD, tăng 23,8% so với cùng kỳ năm 2023.

Xuất khẩu chè của Kê-ni-a tăng mạnh trong nửa đầu năm 2024 là do tăng xuất khẩu sang các thị trường truyền thống, với hầu hết trong số này đã quay trở lại nhập khẩu bình thường sau khi dần phục hồi sau ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu do cuộc ảnh hưởng của cuộc xung đột giữa Nga ở U-crai-na.

Pa-ki-xtan là thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của Kê-ni-a trong nửa đầu năm 2024, đạt 103,02 nghìn tấn, với trị giá 287,82 triệu USD, tăng 24,2% về lượng và tăng 31,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Tiếp đến là xuất khẩu sang thị trường Ai Cập tăng 22,5% về lượng và 10,2% về trị giá; tới Anh tăng 23,1% và 22,7%; tới Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất tăng 12,0% và 28,0%; tới Nga tăng 60,1% và 49,6%...

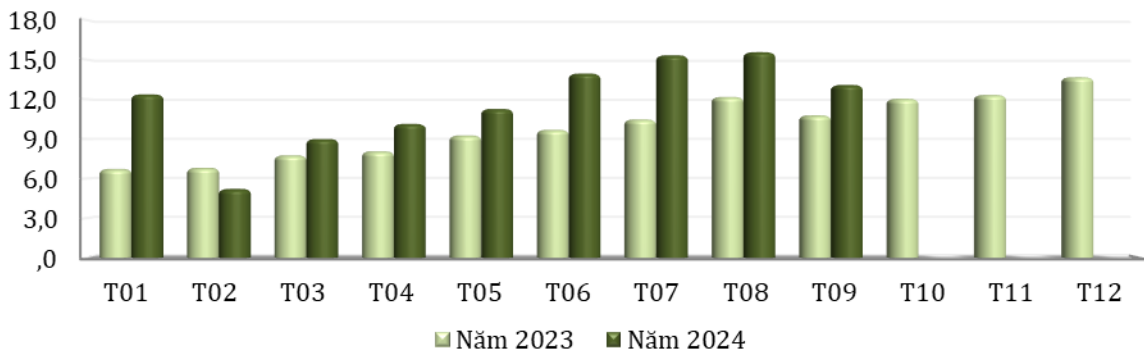


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè của Việt Nam trong tháng 9/2024 đạt 13,09 nghìn tấn, trị giá 23,12 triệu USD, giảm 15,9% về lượng và giảm 21,2% về trị giá so với tháng 8/2024; nhưng tăng 21,3% về lượng và tăng 22,5% về trị giá so với tháng 9/2023. Giá bình quân chè xuất khẩu trong tháng 9/2024 đạt 1.766 USD/tấn, giảm 6,2% so với tháng 8/2024, nhưng tăng

0,9% so với tháng 9/2023. Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu chè của Việt Nam đạt 105,84 nghìn tấn, trị giá 185,65 triệu USD, tăng 29,5% về lượng và tăng 31,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Giá chè xuất khẩu bình quân trong 9 tháng đầu năm 2024 đạt 1.754 USD/tấn, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm 2023.

Lượng chè xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng năm 2023 – 2024
(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 9/2024, xuất khẩu chè sang hầu hết các thị trường giảm so với tháng 8/2024: Xuất khẩu chè tới Pa-ki-xtan giảm 21,5% về lượng và giảm 22,4% về trị giá; tới thị trường Đài Loan giảm 33,3% và 32,2%; tới In-đô-nê-xi-a giảm 2,5% và 16,0%; tới Hoa Kỳ giảm 51,3% và 58,8%; tới Malaysia giảm 43,8% và 48,2%... So với tháng 9/2024, xuất khẩu chè sang thị trường Pa-ki-xtan tăng 30,8% về lượng và tăng 40,5% về trị giá; tới Trung Quốc tăng mạnh 387,9% và 123,0%; tới Nga tăng 60,5% và 103,1%... Ngược lại, xuất

khẩu chè sang thị trường Đài Loan giảm 11,3% và 13,3%; tới In-đô-nê-xi-a giảm 9,5% và 19,7%; tới Hoa Kỳ giảm 18,9% và 11,9%...

Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, Pa-ki-xtan tiêu thụ 33,3% tổng lượng chè xuất khẩu của Việt Nam, đạt 35,22 nghìn tấn, với trị giá 74,18 triệu USD, tăng 5,5% về lượng và tăng 15,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Đáng chú ý, xuất khẩu chè sang thị Trung Quốc tăng mạnh 245,6% về lượng

và tăng 108,8% về trị giá so với cùng kỳ giá 14,94 triệu USD.
năm 2023, đạt 10,47 nghìn tấn, với trị

Thị trường xuất khẩu chè của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2024

Thị trường	9 tháng đầu năm 2024		So với 9 tháng năm 2023 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2023
Tổng	105.838	185.645	29,5	31,9	100,0	100,0
Pa-ki-xtan	35.222	74.182	5,5	15,1	33,3	40,9
Đài Loan	10.864	18.703	1,3	4,5	10,3	13,1
Trung Quốc	10.471	14.939	245,6	108,8	9,9	3,7
In-đô-nê-xi-a	7.861	8.223	70,3	76,6	7,4	5,6
Hoa Kỳ	5.805	8.492	43,0	60,9	5,5	5,0
Nga	5.184	8.504	2,7	1,7	4,9	6,2
Ma-lai-xi-a	4.382	3.251	29,5	36,5	4,1	4,1
I-rắc	2.191	3.518	-55,1	-51,9	2,1	6,0
Ấn Độ	1.899	2.619	7,7	9,5	1,8	2,2
A-rập Xê út	1.416	3.744	20,0	28,4	1,3	1,4
UAE	880	1.960	23,4	13,8	0,8	0,9
Ka-dắc-xtan	704	998	-19,7	-18,7	0,7	1,1
Phi-líp-pin	681	1.859	-1,9	2,4	0,6	0,8
Thị trường khác	18.278	34.654	148,7	163,0	17,3	9,0

Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Hải quan

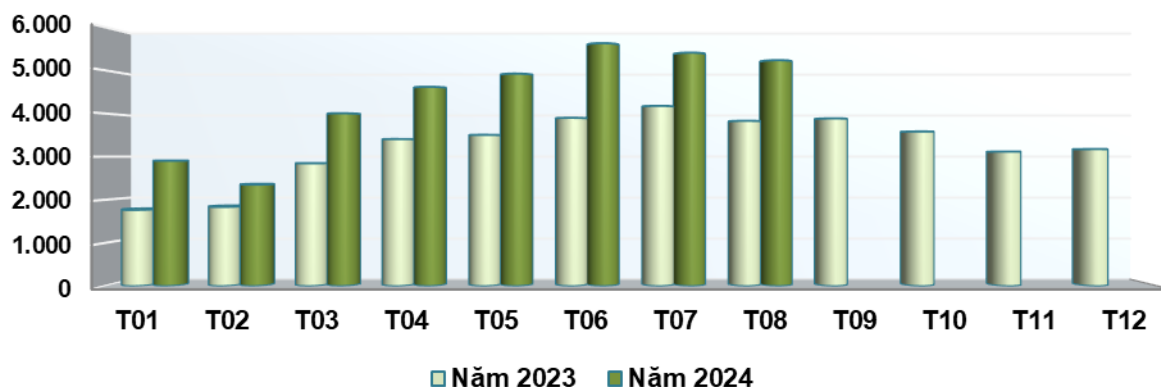
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu chè (HS 0902) của thị trường Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2024 đạt 35,06 nghìn tấn, với trị giá 100,83 triệu USD, tăng mạnh 38,8% về lượng và tăng 9,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, nhập khẩu chè xanh tăng mạnh 106,0% về lượng và tăng 61,8% về trị giá, đạt 7,40 nghìn tấn, trị giá 11,88 triệu USD; nhập khẩu chè đen đạt 27,66

nghìn tấn, trị giá 88,96 triệu USD, tăng 27,7% về lượng và tăng 4,8% về trị giá.

Giá bình quân chè nhập khẩu vào Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2024 đạt 2.876 USD/tấn, giảm 21,2% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, giá bình quân nhập khẩu chè xanh đạt 1.605 USD/tấn, giảm 21,5%; chè đen đạt 3.216 USD/tấn, giảm 17,9%.

Lượng chè (HS 0902) nhập khẩu vào Trung Quốc qua các tháng năm 2023 - 2024 (ĐVT: tấn)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Đáng chú ý, lượng chè nhập khẩu từ Việt Nam vào Trung Quốc tăng mạnh gấp hơn 6 lần so với cùng kỳ năm 2023, đạt 8,43 nghìn tấn, đưa Việt Nam vượt qua nhiều thị trường như Xri Lan-ca, Ấn Độ, Mi-an-ma, Bu-run-đi, Đài Loan... lên đứng đầu trong số các thị trường cung cấp chè cho Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2024, chiếm 24,1% tổng lượng chè nhập khẩu vào Trung Quốc, tăng mạnh so với mức 5,2% của cùng kỳ năm 2023. Tuy nhiên, xét về trị giá thì Việt Nam chỉ đứng thứ 2, đạt 12,24 triệu USD, chiếm 12,1% tỷ trọng, thấp hơn nhiều so

với mức 39,6% của thị trường cung cấp lớn nhất về trị giá là Xri Lan-ca.

Ngoài Việt Nam, trong 8 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc cũng tăng nhập khẩu chè từ nhiều thị trường khác như: Kê-ni-a tăng 345,1% về lượng và tăng 212,0% về trị giá, U-gan-da tăng 16,4% và 62,3%, Ác-hen-ti-na tăng 122,2% và 92,7%... Ngược lại, Trung Quốc giảm nhập khẩu chè từ một số thị trường như: Ấn Độ giảm 15,9% về lượng và giảm 18,2% về trị giá, In-đô-nê-xi-a giảm 14,4% và 6,4%, Bu-run-đi giảm 35,4% và 42,1%...



Nguồn cung chè (HS 0902) cho thị trường Trung Quốc
 trong 8 tháng đầu năm 2024

Thị trường	8 tháng đầu năm 2024			So với 8 tháng năm 2023 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	8 tháng năm 2024	8 tháng năm 2023
Tổng	35.061	100.834	2.876	38,8	9,4	-21,2	100,0	100,0
Việt Nam	8.433	12.237	1.451	547,1	314,5	-35,9	24,1	5,2
Xri Lan-ca	7.969	39.947	5.013	8,2	4,2	-3,7	22,7	29,1
Kê-ni-a	5.647	8.981	1.590	345,1	212,0	-29,9	16,1	5,0
Ấn Độ	3.481	9.304	2.673	-15,9	-18,2	-2,7	9,9	16,4
Mi-an-ma	2.363	1.735	734	-2,9	1,8	4,9	6,7	9,6
In-đô-nê-xi-a	1.481	2.450	1.654	-14,4	-6,4	9,4	4,2	6,9
Bu-run-đi	1.410	3.435	2.437	-35,4	-42,1	-10,5	4,0	8,6
U-gan-da	1.186	1.630	1.374	106,4	62,3	-21,4	3,4	2,3
Ma-la-uy	655	1.019	1.556	-56,6	-57,9	-3,0	1,9	6,0
Đài Loan	563	10.318	18.337	9,4	12,6	2,9	1,6	2,0
Ăc-hen-ti-na	508	433	851	122,2	92,7	-13,3	1,4	0,9
Thái Lan	412	1.687	4.097	-27,0	-46,6	-26,8	1,2	2,2
Ma-lai-xi-a	200	168	842	221.817	2.571	-98,8	0,6	0,0
Ru-wan-đa	189	462	2.452	-73,1	-77,1	-14,9	0,5	2,8
Tan-da-ni-a	177	167	945	206,4	69,0	-44,8	0,5	0,2
Ba Lan	107	1.519	14.129	45,7	35,9	-6,7	0,3	0,3
Thị trường khác	281	5.342	19.000	-54,2	-25,6	62,6	0,8	2,4

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ *Giá cá rô phi tại Trung Quốc giảm do nguồn cung tăng.*
- ▶ *Nhập khẩu cá minh thái đông lạnh của Hàn Quốc trong tháng 9/2024 tăng 14%.*
- ▶ *Trong 20 ngày đầu tháng 10/2024, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang tăng so với cùng kỳ tháng trước; Giá tôm nguyên liệu tại Phú Yên, Quảng Bình ổn định, trong khi giá tại Cà Mau giảm.*
- ▶ *9 tháng năm 2024, xuất khẩu xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Cô-lôm-bi-a tăng trưởng tốt.*
- ▶ *7 tháng đầu năm 2024, thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh ổn định ở mức 6,7%.*



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Trung Quốc: Giá cá rô phi nuôi thu hoạch ở tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây của Trung Quốc giảm kể từ đầu tháng 10 do sản lượng đánh bắt lớn và tiêu thụ trong nước kém.

Tính từ 7/10 đến 12/10/2024, giá cá rô phi cỡ 500-800g được thu hoạch

từ các trang trại tại Quảng Đông và vận chuyển tới các nhà máy giảm xuống 10,2 NDT/kg, so với 10,6 NDT/kg trong đầu tháng 10 và 11,2 NDT/kg trong tháng 9. Với cỡ nhỏ 300-500g, giá cũng giảm 0,4 NDT/kg so với tuần trước đó, xuống 8,2 NDT/kg.

Trong khi đó, giá cá rô phi ở tỉnh Hải Nam tiếp tục ổn định ở mức 10,6 NDT/kg với cỡ trên 500g và 8,6/kg cho cỡ 300-500g.

Ở Quảng Đông và Quảng Tây, sản lượng thu hoạch vượt xa nhu cầu đã thúc đẩy các nhà chế biến giảm giá mua. Giá ổn định ở Hải Nam là do các trang trại vẫn đang hồi phục sau bão Molave hồi tháng 9.

Sản lượng thu hoạch đã bắt đầu tăng nhanh trong dịp nghỉ lễ Quốc Khánh Trung Quốc (1/10), kéo theo việc giá giảm. Với lượng cá ngày càng tăng, các nhà máy chế biến tại Quảng Đông dự định sẽ cắt giảm giá sâu hơn. Tháng 10 được đánh giá là thời kì cao điểm cho thu hoạch cá rô phi, bởi cá giống thả nuôi nửa đầu năm được thu hoạch vào quý cuối năm.

- Hàn Quốc: Tháng 9/2024, Hàn Quốc đã nhập khẩu 17.127 tấn cá minh thái đông lạnh, trị giá 16 triệu USD, tăng 14% về lượng và tăng 12% về trị giá so với

cùng kỳ năm 2023. Tính chung 9 tháng năm 2024, tổng lượng nhập khẩu mặt hàng này của Hàn Quốc đạt 105.136 tấn, trị giá 101,09 triệu USD, giảm nhẹ 1% về lượng và giảm 10% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Cá minh thái đông lạnh chiếm khoảng 16% tổng lượng thủy sản nhập khẩu (đạt 651.137 tấn) trong 9 tháng năm nay.

99% lượng nhập khẩu cá minh thái đông lạnh (103.720 tấn) có nguồn gốc từ Nga, trong khi Hoa Kỳ đóng góp 1.289 tấn và Trung Quốc 127 tấn. Trong số này, cá minh thái đông lạnh nhập khẩu từ Trung Quốc có giá cao nhất, đạt 1,61 USD/kg, tiếp theo là Hoa Kỳ với 1,25 USD/kg và Nga với 0,96 USD/kg.

Giá trung bình nhập khẩu là 0,96 USD/kg, giảm 9% so với mức 1,06 USD/kg vào năm 2023. Giá phân phối bán buôn cá minh thái đông lạnh tại Hàn Quốc là khoảng 39.500 KRW cho loại cỡ 7 con có nguồn gốc từ Nga và khoảng 29.500 KRW cho loại cỡ 8 con.

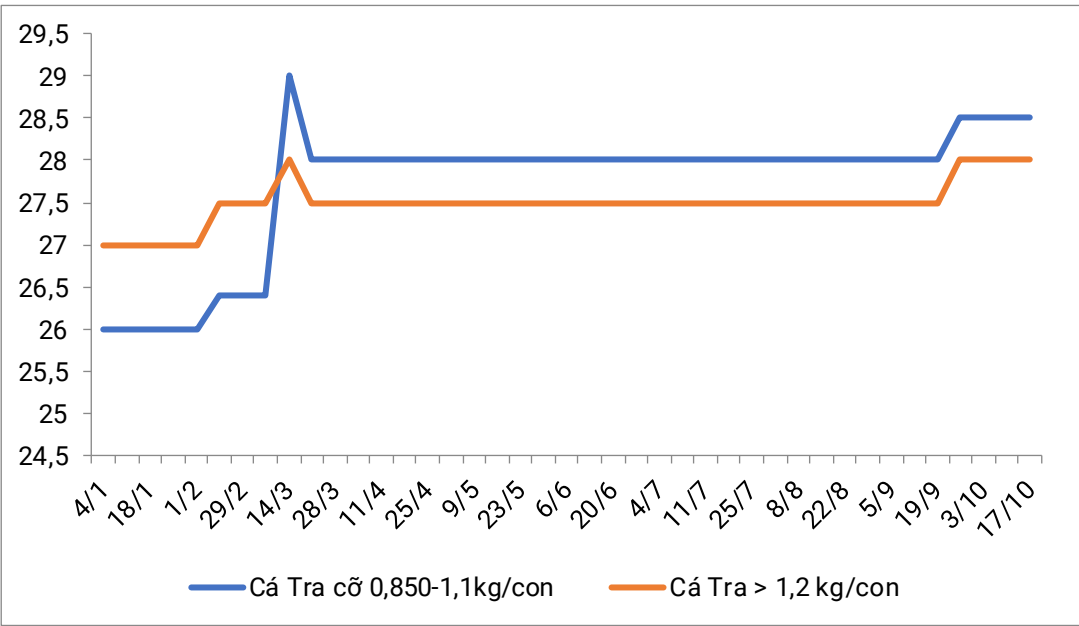


THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 20 ngày đầu tháng 10/2024, giá cá tra nguyên liệu tại Đồng bằng sông Cửu Long tăng 500 đồng/kg so với 20 ngày đầu tháng 9/2024. Tình hình nuôi cá tra 10 tháng năm 2024 đã gặp nhiều thuận lợi, giá cá tra nguyên liệu ở mức cao do các doanh nghiệp chế biến

cá tra đang đẩy mạnh thu mua để đáp ứng nhu cầu xuất khẩu những tháng cuối năm 2024. Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang cỡ 0,850 - 1,1 kg/con dao động từ 28.000 - 28.500 đồng/kg; đối với cỡ cá tra > 1,2 kg/con dao động từ 27.500 - 28.000 đồng/kg.

Giá nguyên liệu cá tra tại An Giang từ đầu năm 2024 đến nay
(ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

- Giá nguyên liệu tôm tại một số tỉnh:

+ Tại Phú Yên, trong 20 ngày đầu tháng 10/2024 giá nguyên liệu tôm sú cỡ 50 con/kg ở mức 220.000 đồng/kg; cỡ 40 con/kg ở mức 250.000 đồng/kg; cỡ 30 con/kg ở mức 300.000 đồng/kg, ổn định so với 20 ngày đầu tháng 9/2024.

kg) cũng ổn định so với 20 ngày đầu tháng 9/2024, ở mức 105.000 đồng/kg.

+ Tại Quảng Bình, trong 20 ngày đầu tháng 10/2024 giá nguyên liệu tôm đất cỡ 40 - 50 con/kg ở mức 380.000 đồng/kg; tôm bộp cỡ 45 - 50 con/kg ở mức 420.000 đồng/kg; tôm sú cỡ 20 - 30 con/kg ở mức 430.000 đồng/kg; tôm hùm cỡ 3 - 5 con/kg ở mức 1.250.000 đồng/kg; tôm thẻ cỡ 30 - 40 con/kg ở

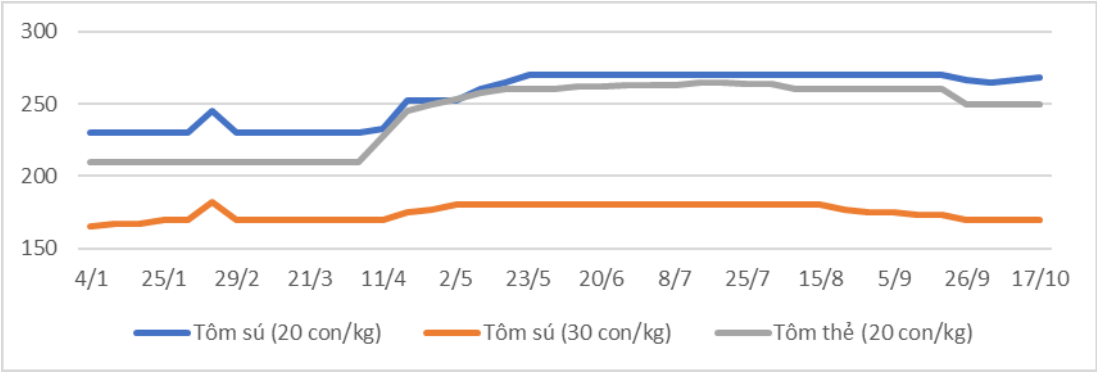
Giá nguyên liệu tôm thẻ (cỡ 100 con/

mức 240.000 đồng/kg, đều ổn định so với 20 ngày đầu tháng 9/2024.

+ Giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau giảm trong 20 ngày đầu tháng 10/2024. Giá nguyên liệu tôm sú cỡ 20 con/kg dao động từ 265.000 - 268.000 đồng/

kg, giảm từ 2.000 - 5.000 đồng/kg; giá nguyên liệu tôm sú cỡ 30 con/kg ở mức 170.000 đồng/kg, giảm từ 3.000 - 5.000 đồng/kg; giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 20 con/kg ở mức 250.000 đồng/kg, giảm 10.000 đồng/kg so với 20 ngày đầu tháng 9/2024.

Giá nguyên liệu tôm tại Cà Mau từ đầu năm 2024 đến nay
(ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

- Trong 20 ngày đầu tháng 10/2024, giá mực ống nguyên liệu tại Đà Nẵng loại 1 (> 20 cm) dao động từ 190.000 - 200.000 đồng/kg, giảm từ 10.000 - 20.000 đồng/kg; mực ống loại 2 (< 20 cm) dao động từ 160.000 - 170.000 đồng/kg cũng giảm từ 10.000 - 20.000 đồng/kg so với 20 ngày đầu tháng 9/2024.

Giá nguyên liệu cá thu loại 1 ổn định ở mức 200.000 đồng/kg; giá cá thu loại 2 ở mức 170.000 đồng/kg, tăng từ 10.000 - 20.000 đồng/kg so với 20 ngày đầu tháng 9/2024.

Giá nguyên liệu cá ngừ loại 1 ở mức

60.000 đồng/kg, giảm 10.000 đồng/kg; cá ngừ loại 2 ở mức 40.000 đồng/kg, giảm 10.000 đồng/kg so với 20 ngày đầu tháng 9/2024.



XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM SANG CÔ-LÔM-BI-A TĂNG TRƯỞNG TỐT TRONG 9 THÁNG NĂM 2024

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, 9 tháng đầu năm 2024 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Cô-lôm-bi-a đạt 28,5 nghìn tấn, trị giá 42,52 triệu USD, tăng 53% về lượng và tăng 40,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Cá tra, basa là nhóm hàng xuất khẩu lớn nhất sang thị trường Cô-lôm-bi-a, chiếm tới 97,8% về lượng và chiếm 94,3% về trị giá trong tổng xuất khẩu thủy sản sang Cô-lôm-bi-a trong 9 tháng năm 2024, với lượng xuất khẩu đạt 27,9 nghìn tấn, trị giá 40,12 triệu USD.

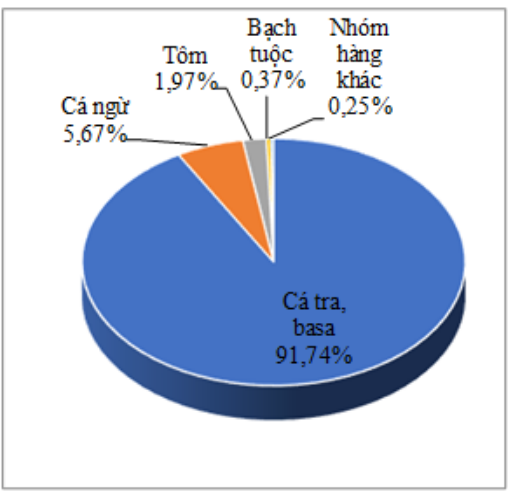
Cô-lôm-bi-a là một trong những nền kinh tế lớn Mỹ Latinh, đồng thời là quốc gia nuôi trồng thủy sản nước ngọt tiên tiến ở Nam Mỹ với sản phẩm cá rô phi

có thể mạnh. Tuy nhiên, Cô-lôm-bi-a vẫn tăng nhập khẩu và là thị trường tiềm năng cá tra của Việt Nam. Với lợi thế là loài cá thịt trắng thơm ngon, giàu dinh dưỡng, chứa nhiều Omega3, giá cả phải chăng, cá tra Việt Nam là lựa chọn phù hợp cho người tiêu dùng trên thế giới nói chung và người tiêu dùng Cô-lôm-bi-a nói riêng.

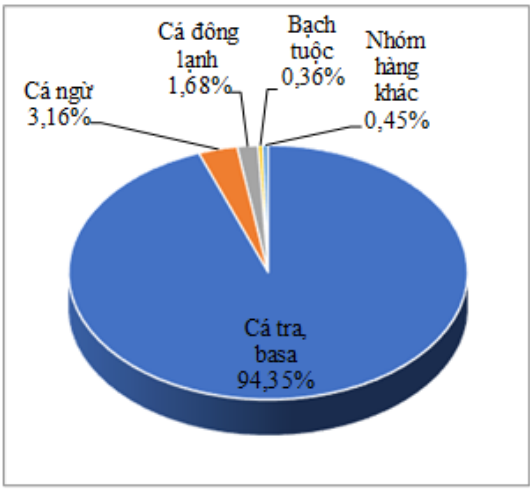
Để đẩy mạnh xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Cô-lôm-bi-a, trong đó cá tra là mặt hàng chủ lực, các doanh nghiệp cần đảm bảo chất lượng hàng xuất khẩu, đồng thời khảo sát thông tin thị trường thường xuyên để nắm bắt những thay đổi cũng như hiểu rõ hơn về thị hiếu tiêu dùng của người dân nơi đây.

Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu sang thị trường Cô-lôm-bi-a
(Tỷ trọng % tính theo trị giá)

9 tháng năm 2023



9 tháng năm 2024



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA ANH TRONG 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2024 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ ITC, 7 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu thủy sản của Anh (với các mã HS 03, 1604, 1605) đạt trị giá 2,51 tỷ USD, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm 2023.

Trong 7 tháng đầu năm 2024, Anh nhập khẩu thủy sản nhiều nhất từ các thị trường: Na-Uy, Trung Quốc, Ai-xơ-len, Việt Nam, Quần đảo Phê-rô, Ê-cu-a-đo, Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Lan, Ấn Độ, Grin-len, Đức...

Trong đó, Anh tăng nhập khẩu thủy sản từ các thị trường: Ai-xơ-len, Quần đảo Phê-rô, Grin-len, Hoa Kỳ. Anh cũng tăng nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam với mức tăng 1,8% so với cùng kỳ năm 2023.

Dự kiến, nhập khẩu thủy sản của Anh từ Việt Nam sẽ tăng trưởng hơn trong thời gian tới, thị phần thủy sản của Việt Nam tại thị trường Anh sẽ tăng hơn nữa.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Anh 7 tháng đầu năm 2024

Thị trường	7 tháng đầu năm 2024 (Nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2023 (%)	Tỷ trọng 7 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng 7 tháng năm 2023 (%)
Tổng	2.514.989	0,7	100	100
Na-Uy	486.884	-3,5	19,4	20,2
Trung Quốc	211.106	-11,8	8,4	9,6
Ai-xơ-len	208.475	3,1	8,3	8,1
Việt Nam	169.711	1,8	6,7	6,7
Quần đảo Phê-rô	140.323	32,5	5,6	4,2
Ê-cu-a-đo	138.685	9,9	5,5	5,1
Thổ Nhĩ Kỳ	97.793	-0,3	3,9	3,9
Ba Lan	70.726	-12,5	2,8	3,2
Ấn Độ	67.906	-11,8	2,7	3,1
Grin-len	63.557	3,8	2,5	2,5
Đức	62.173	-13,8	2,5	2,9
Hoa Kỳ	50.080	3,6	2,0	1,9
Thị trường khác	747.570	4,4	29,7	28,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu ITC

Trong 7 tháng đầu năm 2024, Anh nhập khẩu chủ yếu từ Việt Nam các mã HS 030617, 030462, 160529, 160521, 030471; Trong đó, Anh tăng mạnh nhập khẩu mã HS 160529 và HS 030471, lần

lượt tăng 21,3% và 53,8%. Trong khi đó Anh nhập khẩu từ thị trường thế giới với mã HS 160529 chỉ tăng 6,2% và mã HS 030471 lại giảm 9,7% so với cùng kỳ năm 2023.

Thị phần một số mặt hàng thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh

Mã HS	Mô tả	Nhập khẩu thủy sản của Anh		Nhập khẩu từ Việt Nam		Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
		7 tháng năm 2024 (Nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2023 (%)	7 tháng năm 2024 (Nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2023 (%)	7 tháng năm 2024	7 tháng năm 2023
030617	Tôm đông lạnh	227.072	1,8	51.156	11,8	22,5	20,5
030462	Phi lê cá da trơn đông lạnh	33.485	-9,2	33.358	-9,4	99,6	99,9
160529	Tôm chế biến hoặc bảo quản đóng hộp kín (trừ hun khói)	70.870	6,2	27.147	21,3	38,3	33,5
160521	Tôm chế biến không đóng hộp kín (trừ hun khói)	88.680	-16,6	25.027	-28,7	28,2	33,0
030471	Phi lê cá tuyết đông lạnh “Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus”	303.809	-9,7	9.507	53,8	3,1	1,8
160419	Cá chế biến hoặc bảo quản, nguyên con hoặc cắt miếng (trừ băm nhỏ, chỉ hun khói, và cá hồi, cá trích, ...	98.156	-8,0	4.705	18,9	4,8	3,7
030487	Phi lê đông lạnh của cá ngừ “thuộc chi Thunnus”, cá ngừ vây hoặc cá ngừ bụng sọc “Euthynnus ...	16.165	5,0	3.884	32,1	24,0	19,1

Mã HS	Mô tả	Nhập khẩu thủy sản của Anh		Nhập khẩu từ Việt Nam		Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
		7 tháng năm 2024 (Nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2023 (%)	7 tháng năm 2024 (Nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2023 (%)	7 tháng năm 2024	7 tháng năm 2023
030481	Phi lê cá hồi Thái Bình Dương đông lạnh "Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus ...	51.800	12,8	2.596	0,0	5,0	0,0
030472	Phi lê cá tuyết đông lạnh "Melanogrammus aeglefinus"	87.467	6,9	1.475	-25,5	1,7	2,4
030324	Cá da trơn đông lạnh	1.513	-5,5	1.066	-10,4	70,5	74,3
160510	Cua, chế biến hoặc bảo quản (trừ hun khói)	4.819	36,1	1.058	7,1	22,0	27,9
030544	Cá rô phi hun khói "Oreochromis spp.", cá da trơn "Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus	1.040	11,9	884	19,0	85,0	80,0
160554	Mực nang và mực ống, chế biến hoặc bảo quản (trừ hun khói)	10.983	-5,8	830	-32,3	7,6	10,5
030389	Cá đông lạnh	32.592	4,5	696	64,9	2,1	1,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu ITC

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *Lượng gỗ dán của Nga xuất khẩu sang Trung Quốc tăng 72% trong 8 tháng đầu năm 2024.*
- ▶ *EU mở cuộc điều tra vụ việc bán phá giá gỗ dán cứng của Trung Quốc do nghi ngờ có nguồn gốc từ Nga.*
- ▶ *9 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu đồ nội thất văn phòng của Việt Nam đạt 218,3 triệu USD, tăng 11,6% so với cùng kỳ năm 2023.*
- ▶ *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của thị trường Ca-na-đa tăng.*



THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Nga: Dẫn nguồn wood365.cn, trong 8 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu gỗ dán của Nga tới thị trường Trung Quốc đạt 253 nghìn m³, trị giá 126 triệu USD, tăng 72% về lượng và tăng 45% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Giá bình quân gỗ dán xuất khẩu đạt 499 USD/m³, giảm 16% so với cùng kỳ năm 2023.

Theo dữ liệu hàng tháng, xuất khẩu gỗ dán của Nga sang Trung Quốc tăng trưởng mạnh trong những tháng đầu năm 2024: Trong tháng 01/2024 khối lượng xuất khẩu gỗ tăng 134% so với tháng 01/2023; tiếp theo tháng 02/2024 tăng 164%; tháng 03/2024, tăng 236%; tháng 4/2024, tăng 344%. Tuy nhiên, bắt

đầu từ tháng 5/2024, đà tăng trưởng của mặt hàng này chậm lại. Trong tháng 8/2024, lượng xuất khẩu gỗ dán của Nga tới Trung Quốc giảm 9,4% và đây là mức giảm đầu tiên trong xu hướng tăng trưởng theo năm. Bất chấp những biến động nhỏ trong từng tháng, lượng gỗ dán của Nga xuất khẩu tới Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2024 vẫn tăng mạnh.

Sự tăng trưởng này chủ yếu được hưởng lợi từ sự hợp tác thương mại ngày càng chặt chẽ giữa Trung Quốc và Nga, cũng như nhu cầu cao của Trung Quốc đối với các sản phẩm gỗ tại thị trường xây dựng và trang trí nội thất gia đình. Nhu cầu về gỗ dán, vật liệu xây dựng và nội thất đa năng, vẫn tăng ở thị trường Trung Quốc. Đặc biệt trong ngành trang trí nội thất gia đình, gỗ dán được sử dụng rộng rãi trong sản xuất các loại đồ nội thất, thúc đẩy nhu cầu nhập khẩu loại vật liệu này.

Trong thời gian tới, khi nhu cầu về vật liệu xây dựng chất lượng cao của Trung Quốc tiếp tục tăng, xuất khẩu gỗ dán của Nga có thể tiếp tục duy trì xu hướng tăng, củng cố hơn nữa hợp tác giữa hai nước trong lĩnh vực thương mại sản phẩm gỗ.

EU- Trung Quốc: Dẫn nguồn www.timber.exchange, Liên minh châu Âu đang bắt đầu điều tra chống bán phá giá đối với gỗ dán nhập khẩu từ Trung Quốc do sự gia tăng của gỗ dán cứng giá rẻ được cho là có nguồn gốc từ Nga.

Theo đại diện cho chủ rừng, người khai thác gỗ và nhà cung cấp, đã đệ đơn khiếu nại đối với thị trường Trung Quốc vào cuối tháng 8/2024, tuyên bố rằng hàng nhập khẩu giá rẻ đang làm suy yếu các công ty châu Âu và các sản phẩm này có thể đến từ các khu vực gỗ xung đột.

Các nước trong khối EU như Ba Lan, Phần Lan, E-xtô-ni-a, Lát-vi-a và Lít-va và Pháp là những nhà sản xuất gỗ dán lớn đang phải đối mặt với sự cạnh tranh ngày càng tăng đối với hàng nhập khẩu từ Trung Quốc.

Các báo cáo cho rằng Nga đang xuất khẩu gỗ cứng đến Trung Quốc, sau đó được sử dụng để sản xuất gỗ dán, bất chấp lệnh cấm gỗ của Nga tại EU.

EU đã áp thuế đối với gỗ dán bạch dương từ Ca-dắc-xtan và Thổ Nhĩ Kỳ do có sự hiện diện các vật liệu từ Nga.

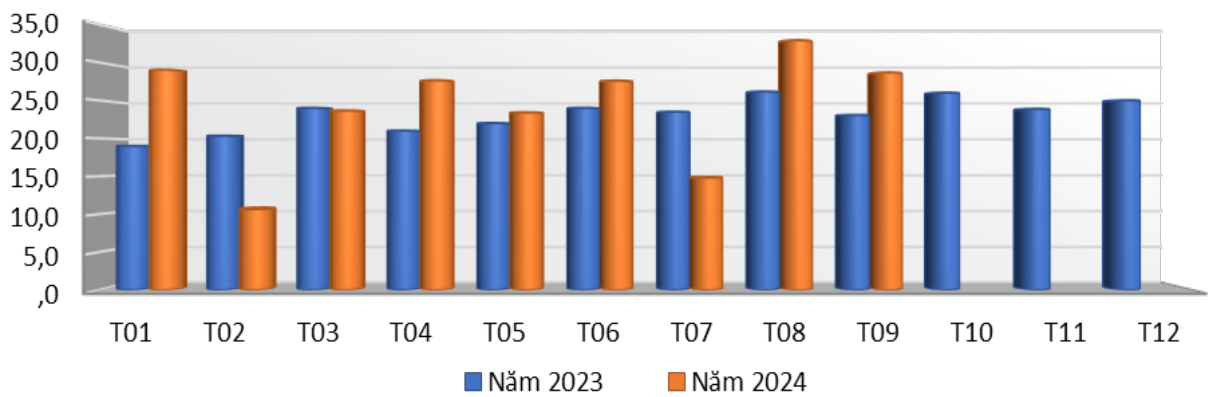
Cuộc điều tra này có thể mất hơn 12 tháng và tất cả gỗ dán nhập khẩu từ Trung Quốc sẽ được theo dõi tại biên giới EU để có thể áp dụng thuế quan hồi tố.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU ĐỒ NỘI THẤT VĂN PHÒNG

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu đồ nội thất văn phòng trong tháng 9/2024 đạt 28,7 triệu USD, tăng 24,2% so với tháng 9/2023. Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, trị giá xuất khẩu đồ nội thất văn phòng đạt 218,3 triệu USD, tăng 11,6% so với cùng kỳ năm 2023.

Xuất khẩu đồ nội thất văn phòng qua các tháng năm 2023 - 2024
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Đồ nội thất văn phòng xuất khẩu nhiều nhất tới thị trường Hoa Kỳ trong 9 tháng đầu năm 2024, đạt 148,5 triệu USD, tăng 29% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 68% tổng kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất văn phòng. Tiếp theo là xuất khẩu tới thị trường Nhật Bản đạt 25,3 triệu USD, giảm 27,4%; tới Anh đạt 13,4 triệu USD, tăng 38,2%; tới Trung Quốc đạt 7,4 triệu USD, giảm 31,2%...

Xuất khẩu đồ nội thất văn phòng sang một số thị trường như Hoa Kỳ, Anh, Ca-na-đa tăng trưởng đáng kể, góp phần thúc đẩy xuất khẩu ngành hàng này tăng trong 9 tháng đầu năm 2024. Đáng chú ý, thị trường Hoa Kỳ, thị trường nhập khẩu đồ nội thất văn phòng lớn

nhất, đang có những động thái về cắt giảm lãi suất, qua đó kích cầu tiêu dùng trở lại, mở rộng nhu cầu xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp. Nhờ đó đã giúp nhu cầu tiêu dùng đối với đồ nội thất văn phòng tại thị trường này đang có xu hướng tăng.

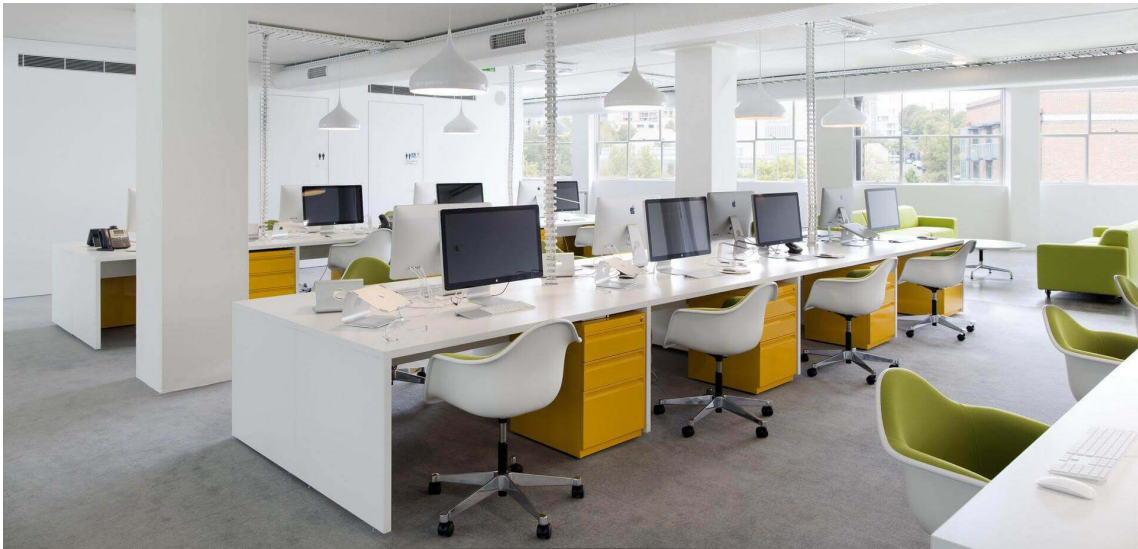
Mặc dù trị giá xuất khẩu đồ nội thất văn phòng tăng trưởng tích cực trong 9 tháng đầu năm 2024, tuy nhiên trong những tháng cuối năm ngành hàng này vẫn đối mặt với nhiều khó khăn. Theo dự báo, tình hình thế giới tiếp tục có những biến động phức tạp, khó lường, yếu tố rủi ro, bất định gia tăng. Cuộc xung đột giữa Nga và U-crai-na vẫn tiếp diễn; Kinh tế thế giới chịu sức ép từ lãi suất cao,

căng thẳng thương mại, xung đột quân sự, biến động chính trị và dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2024 chỉ tăng 2,6%, thấp hơn mức tăng 3,1% của năm 2023. Vì vậy, hoạt động của doanh nghiệp cũng chưa khả quan là yếu tố chính khiến ngành hàng đồ nội thất vẫn phòng chịu tác động.

Đồ nội thất văn phòng xuất khẩu tới các thị trường chính trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 9/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 9/2023 (%)	9 tháng năm 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
					9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2023
Tổng	28.652	24,2	218.322	11,6	100,0	100,0
Hoa Kỳ	20.211	67,4	148.483	29,0	68,0	58,8
Nhật Bản	2.800	-51,8	25.259	-27,4	11,6	17,8
Anh	1.660	94,1	13.363	38,2	6,1	4,9
Trung Quốc	805	-34,9	7.398	-31,2	3,4	5,5
Ca-na-đa	711	29,3	4.318	35,0	2,0	1,6
Hàn Quốc	278	-27,9	4.050	-6,8	1,9	2,2
Úc	503	15,8	2.626	1,5	1,2	1,3
Đài Loan	197	-39,3	2.121	-2,8	1,0	1,1
Pháp	326	69,0	2.013	-0,7	0,9	1,0
Mê-hi-cô	184	15.358,5	791	177,8	0,4	0,1
Thị trường khác	977	-19,0	7.901	-26,5	3,6	5,5

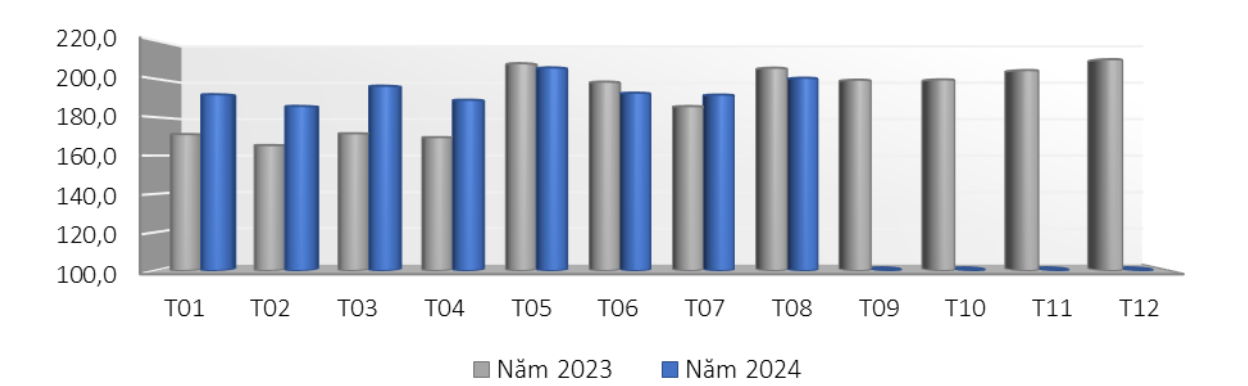
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA CA-NA-ĐA VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê tháng 8/2023. Tính chung 8 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa đạt 1,55 tỷ USD, tăng 5,3% so với cùng kỳ năm 2023.

Ca-na-đa nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường qua các tháng năm 2023 - 2024 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Thống kê Ca-na-đa



Thị trường cung cấp

8 tháng đầu năm 2024, Ca-na-đa nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ nhiều nhất từ thị trường Trung Quốc, đạt 545,5 triệu USD, tăng 20,6% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 35,1% tổng trị giá nhập khẩu; tiếp theo là thị trường Hoa Kỳ đạt 278,6 triệu USD, giảm 3%. Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ ba cho Ca-na-đa, trị giá nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 15,6% tổng trị giá đồ nội thất nhập khẩu vào Ca-na-đa. Ca-na-đa là thị trường có nhu cầu nhập khẩu cao với các mặt hàng tiêu dùng như đồ nội thất bằng gỗ, theo đó cơ hội để mở rộng thị phần đối với mặt hàng này tại thị trường Ca-na-đa là rất khả quan trong thời gian tới.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Ca-na-đa trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 8/2024 (nghìn USD)	So với tháng 8/2023 (%)	8 tháng năm 2024 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm	Tỷ trọng (%)	
					8 tháng năm 2024	8 tháng năm 2023
Tổng	200.384	-2,5	1.553.245	5,3	100,0	100,0
Trung Quốc	69.837	0,2	545.535	20,6	35,1	30,7
Hoa Kỳ	37.841	3,1	278.574	-3,0	17,9	19,5
Việt Nam	29.967	1,4	242.102	10,5	15,6	14,9
I-ta-li-a	14.054	-7,2	104.350	1,8	6,7	7,0
Ma-lai-xi-a	8.005	-17,6	64.510	17,0	4,2	3,7
Ba Lan	7.884	-9,0	54.185	-28,0	3,5	5,1
Mê-hi-cô	5.128	8,6	45.852	20,8	3,0	2,6
Ấn Độ	3.440	-12,6	27.476	3,6	1,8	1,8
In-đô-nê-xi-a	2.927	9,4	25.154	-5,6	1,6	1,8
Lít-va	4.210	11,9	23.794	-28,7	1,5	2,3
Thị trường khác	17.091	-18,7	141.712	-11,1	9,1	10,8

Nguồn: Cơ quan Thống kê Ca-na-đa

Mặt hàng nhập khẩu

Ca-na-đa nhập khẩu ghế khung gỗ nhiều nhất trong 8 tháng đầu năm 2024, đạt 637 triệu USD, tăng 8% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 41% tổng trị giá nhập khẩu; tiếp theo là đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 492,7 triệu USD, tăng 6,2%; đồ nội thất phòng ngủ đạt 257,7 triệu USD, giảm 1%...

Trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam cung cấp, đồ nội thất phòng ngủ là mặt hàng chiếm tỷ trọng cao nhất, tiếp theo là đồ nội thất phòng khách và phòng ăn; trong khi đó Ca-na-đa nhập khẩu ghế khung gỗ từ Việt Nam chỉ chiếm 11,6% tổng trị giá nhập khẩu ghế khung gỗ. Ghế khung gỗ là mặt hàng mà Việt Nam có thế mạnh, vì vậy cơ hội đẩy mạnh mặt hàng này tới thị trường Ca-na-đa rất khả quan, bởi dư địa thị trường còn nhiều.

Để đẩy mạnh xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ tới thị trường Ca-na-đa, các doanh nghiệp cần nâng cao chất lượng sản phẩm đồ nội thất bằng gỗ xuất khẩu, đặc biệt chú trọng việc truy xuất nguồn gốc sản phẩm, giảm giá thành sản phẩm, nâng cao tính cạnh tranh về giá và chất lượng sản phẩm trên thị trường thế giới, đặc biệt đối với các mặt hàng xuất khẩu chủ lực trong nhóm hàng đồ nội thất bằng gỗ như ghế khung gỗ, đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, đồ nội thất phòng ngủ.

Ca-na-đa nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ 8 tháng đầu năm 2024

Tên hàng (Mã HS)	8 tháng năm 2024 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)		Tỷ trọng NK từ Việt Nam (%)	
			8 tháng năm 2024	8 tháng năm 2023	8 tháng năm 2024	8 tháng năm 2023
Tổng	1.553.245	5,3	100,0	100,0	15,6	14,9
Ghế khung gỗ (940161 + 940169)	636.952	8,0	41,0	40,0	11,6	11,1
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (940360)	492.661	6,2	31,7	31,5	18,6	18,1
Đồ nội thất phòng ngủ (940350)	257.659	-1,0	16,6	17,6	28,7	26,0
Đồ nội thất nhà bếp (940340)	87.910	11,0	5,7	5,4	1,7	1,2
Đồ nội thất văn phòng (940330)	78.062	-5,1	5,0	5,6	1,4	1,9

Nguồn: Cơ quan thống kê Ca-na-đa

THÔNG BÁO VỀ CÁC SẢN PHẨM GIAO THƯƠNG TRUYỀN THỐNG VÀ ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU SANG TRUNG QUỐC

Ngày 15/10/2024, Cục Bảo vệ thực vật - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã ban hành công văn số 2319/BVTV - ATTPMT về việc thông báo về các sản phẩm giao thương truyền thống và việc đăng ký doanh nghiệp xuất khẩu sang Trung Quốc.

Theo đó, ngày 19/8/2024, Cục Bảo vệ thực vật – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nhận được Thông báo của Vụ Kiểm dịch động thực vật (Tổng cục Hải quan Trung Quốc, GACC) về các sản phẩm giao thương truyền thống và đăng ký doanh nghiệp xuất khẩu sang Trung Quốc, cụ thể:

1. Danh sách các sản phẩm giao thương truyền thống có nguồn gốc thực vật tại Phụ lục 1 (ngoài các sản phẩm đã thông báo tại Công hàm 353 ngày 27/09/2021 của GACC);

2. Các doanh nghiệp (sản xuất, chế biến, bảo quản) có nhu cầu xuất khẩu các sản phẩm trong Phụ lục 1 sử dụng làm thực phẩm gửi qua đường bưu điện về Cục Bảo vệ thực vật (Phòng An toàn thực phẩm và Môi trường), địa chỉ: 149 Hồ Đắc Di, Đống Đa, Hà Nội và qua email qlattpmt.bvtv@mard.gov.vn: (1) Thông tin doanh nghiệp theo mẫu tại Phụ lục 2 và (2) Điền đầy đủ thông tin theo mẫu (template)¹ của Vụ Kiểm dịch động thực vật đăng trên website của Cục Bảo vệ thực vật (<https://www.ppd.gov.vn/an-toan-thuc-pham-va-moi-truong.html>) trước ngày 11/11/2024

3. Trong vòng sáu tháng (06) sau khi được GACC cấp số đăng ký xuất khẩu, doanh nghiệp thực hiện việc bổ sung đầy đủ các thông tin có liên quan theo quy định của GACC.

Việc thực hiện bổ sung được hướng dẫn cụ thể tại Công văn số 953/BVTV-ATTPMT ngày 13/4/2022 và Công văn số 637/BVTV-ATTPMT ngày 15/3/2023 của Cục Bảo vệ thực vật.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc vui lòng liên hệ: Phòng An toàn

1 [24.10.15_Template \(kem CV2319\).xlsx](#)

PHỤ LỤC 1

DANH SÁCH CÁC SẢN PHẨM GIAO THƯƠNG TRUYỀN THỐNG
CÓ NGUỒN GỐC THỰC VẬT

STT	Tên nông sản tiếng Trung	Tên nông sản tiếng Việt
1	干豌豆 饲用豌豆	Đậu Hà lan khô
2	槟榔	Hạt cau
3	黄藤	Hoàng đằng
4	鸡血藤	Kê huyết đằng
5	金钱草	Kim tiền thảo
6	灵芝	Linh chi
7	鲜或干的沉香	Trầm hương tươi hoặc khô
8	鲜或干的胖大海	Hạt ươi tươi hoặc khô
9	鲜或干的茯苓	Phục linh tươi hoặc khô
10	鲜或干的槐花	Hoa hòe tươi hoặc khô
11	鲜或干的石斛	Thạch斛 (hoàng thảo cẳng gà) tươi hoặc khô
12	鲜或干的 黄连	Hoàng Liên tươi hoặc khô
13	鲜或干的菊花	Hoa cúc tươi hoặc khô
14	鲜或干的青蒿	Thanh hao (ngải bùi) khô hoặc tươi
15	苦杏仁	Hạnh nhân đắng
16	大腹皮	Vỏ trâu
17	大风子	Cây mừng quân
18	砂仁	Sa nhân
19	安息香	An tức hương (bạch ngĩ)
20	广天仙子	Thiên tiên tử

PHỤ LỤC 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng năm 2024

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP ĐĂNG KÝ XUẤT KHẨU SANG TRUNG QUỐC

Kính gửi: Cục Bảo vệ thực vật

1. Tên cơ sở sản xuất

Tên tiếng Việt:

Tên tiếng Anh:

2. Địa chỉ nơi đặt trụ sở

Tiếng Việt:

Tiếng Anh:

3. Địa chỉ cơ sở sản xuất

Tiếng Việt:

Tiếng Anh:

4. Số giấy đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập:

5. Tên người đại diện hợp pháp:

Điện thoại: Email:

6. Tên người liên lạc: ...

Điện thoại: ... Email:

7. Mặt hàng sản xuất, kinh doanh xuất khẩu sang Trung Quốc: ...

8. Loại hình doanh nghiệp:

Cơ sở sản xuất ☐

Cơ sở chế biến/sơ chế ☐

Cơ sở bảo quản ☐

Chúng tôi xin cam đoan rằng các thông tin và tài liệu liên quan là đúng sự thật và đầy đủ.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.